

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV - Năm 2017
DN - Báo cáo kết quả kinh doanh - Quý

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV.2017	Quý IV.2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		143,146,103,611	182,733,715,466	1,200,802,957,474	507,482,127,345
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2				-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		143,146,103,611	182,733,715,466	1,200,802,957,474	507,482,127,345
4. Giá vốn hàng bán	11		117,305,621,231	152,255,578,868	1,097,081,205,289	380,286,723,588
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		25,840,482,380	30,478,136,598	103,721,752,185	127,195,403,757
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		4,218,756	3,548,266	97,569,161	29,207,291
7. Chi phí tài chính	22		17,281,145,166	14,938,571,539	70,674,886,009	76,266,165,306
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		17,018,973,287	14,791,368,022	69,447,265,816	73,908,696,776
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24				-	-
9. Chi phí bán hàng	25		122,059,896	162,023,294	793,134,666	1,076,122,824
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3,140,509,645	6,921,653,726	11,886,501,974	16,030,687,240
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22)-(25+26)}	30		5,300,986,429	8,459,436,305	20,464,798,697	33,851,635,678
12. Thu nhập khác	31		527,424,779	10,161,632,027	3,663,466,318	10,685,617,403
13. Chi phí khác	32		154,915,603	295,772,094	611,406,134	521,029,066
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		372,509,176	9,865,859,933	3,052,060,184	10,164,588,337
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5,673,495,605	18,325,296,238	23,516,858,881	44,016,224,015
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		5,673,495,605	18,325,296,238	23,516,858,881	44,016,224,015



Đơn vị: Công ty cổ phần cán thép Thái Trung
Địa chỉ: Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên

Mẫu số: Q-02d

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV - Năm 2017
DN - Báo cáo kết quả kinh doanh - Quý


Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV.2017	Quý IV.2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61					
20. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		112	361	463	866
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu


Vũ Thu Phương

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Minh Châu

Thái Nguyên, ngày 5 tháng 01 năm 2018



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Năm 2017
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	0. Lợi nhuận trước thuế		23,516,858,881	44,016,224,015
	0. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		53,453,865,093	54,019,934,048
03	- Các khoản dự phòng		(20,000,000)	(3,104,305,440)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(204,498)	(387,236)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(20,366,434)	(28,820,055)
06	- Chi phí lãi vay		69,447,265,816	73,908,696,776
07	- Các khoản điều chỉnh khác			
08	0. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		146,377,418,858	168,811,342,108
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		147,917,988,069	(198,458,553,861)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		7,679,584,197	8,809,145,411
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(185,946,095,085)	233,747,847,306
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(13,766,280,941)	9,014,823,260
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(114,421,940,816)	(119,904,079,845)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	-
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		13,150,000	
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(17,275,000)	
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(12,163,450,718)	102,020,524,379
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			(427,200,000)
27	1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		20,366,434	28,820,055
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		20,366,434	(398,379,945)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		719,136,685,665	386,960,072,766
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(706,747,629,990)	(488,093,459,328)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		12,389,055,675	(101,133,386,562)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		245,971,391	488,757,872
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		3,339,551,441	2,850,406,333
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		204,498	387,236
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		<u>3,585,727,330</u>	<u>3,339,551,441</u>

Vũ Thu Phương
Người lập

Nguyễn Thị Minh Châu
Kế toán trưởng



Trần Tuấn
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 5 tháng 01 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	1,200,802,957,474	507,482,127,345
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1,200,802,957,474	507,482,127,345
11	4. Giá vốn hàng bán	21	1,097,081,205,289	380,286,723,588
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		103,721,752,185	127,195,403,757
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	97,569,161	29,207,291
22	7. Chi phí tài chính	23	70,674,886,009	76,266,165,306
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		69,447,265,816	73,908,696,776
25	8. Chi phí bán hàng	24	793,134,666	1,076,122,824
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	11,886,501,974	16,030,687,240
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		20,464,798,697	33,851,635,678
31	11. Thu nhập khác	26	3,663,466,318	10,685,617,403
32	12. Chi phí khác	27	611,406,134	521,029,066
40	13. Lợi nhuận khác		3,052,060,184	10,164,588,337
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		23,516,858,881	44,016,224,015
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		23,516,858,881	44,016,224,015
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	463	866

Vũ Thu Phương
Người lập

Nguyễn Thị Minh Châu
Kế toán trưởng

Trần Tuấn
Tổng Giám đốc



Thái Nguyên, ngày 5 tháng 01 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		100,350,347,588	285,049,689,996
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	3,585,727,330	3,339,551,441
111	1. Tiền		3,585,727,330	3,339,551,441
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		72,065,658,796	252,840,983,697
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	70,910,509,741	194,280,953
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	1,042,924,800	219,722,014,450
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	286,505,208	33,118,969,247
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(174,280,953)	(194,280,953)
140	IV. Hàng tồn kho	8	19,293,802,572	26,973,386,769
141	1. Hàng tồn kho		19,293,802,572	26,973,386,769
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5,405,158,890	1,895,768,089
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	5,390,162,353	1,895,608,997
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	159,092
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	14,996,537	-
	- Thuế Thu nhập cá nhân		14,996,537	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1,070,528,657,746	1,080,848,295,867
220	II. Tài sản cố định		1,047,091,233,254	1,067,682,598,960
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	1,046,941,031,344	1,067,506,274,980
222	- Nguyên giá		1,255,382,839,911	1,222,520,340,524
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(208,441,808,567)	(155,014,065,544)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	150,201,910	176,323,980
228	- Nguyên giá		246,000,000	246,000,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(95,798,090)	(69,676,020)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		23,437,424,492	13,165,696,907
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	23,437,424,492	13,165,696,907
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1,170,879,005,334	1,365,897,985,863

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4600451322 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 29 tháng 08 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 21 tháng 08 năm 2015.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Sản xuất sắt, thép, gang (sản xuất thép);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (bán buôn sắt thép, phôi thép, quặng kim loại);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và dụng cụ khác (bán buôn máy móc, thiết bị, phụ tùng phục vụ sản xuất thép);
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

- Tháng

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

322
TY
IN
SP
NG
THAI NG

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn hoặc Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.



Đối với máy móc thiết bị trực tiếp liên quan đến sản xuất sản phẩm: Công ty áp dụng phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm kể từ ngày 01/01/2015 căn cứ vào công văn số 19139/BTC-TCDN ngày 23 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài chính về phương pháp khấu hao của Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung.

Khấu hao của các tài sản cố định còn lại được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam

2.14 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.15 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.16 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm chi phí lãi vay khoản vay ngắn hạn, dài hạn ngân hàng, lãi chậm trả và lãi ứng trước tiền gia công.

2.17 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.18 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	134,771,379	127,970,959
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3,450,955,951	3,211,580,482
	3,585,727,330	3,339,551,441

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo KH có số dư lớn		
- Công ty CP sản xuất thép kết cấu và xây dựng Thành Trung	136,505,633	156,505,633
- Công ty TNHH Thương Mại và xây dựng Việt Thắng	37,775,320	37,775,320
- CN CT CP Gang thép TN - MN Luyện thép Lưu Xá	813,212,400	
- CN CT CP Gang thép TN - MN Cán thép Lưu Xá	14,649,796,408	
- Công ty CP Thép Việt Ý	55,273,219,980	
	70,910,509,741	194,280,953
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan <i>(Xem thông tin thuyết minh số 34)</i>	15,463,008,808	-

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Công ty CP TM Thái Hưng		-	218,479,529,650	-
Công ty TNHH XNK TM KT Hoàng Tinh Thành	847,000,000			
Trả trước cho người bán khác	195,924,800	-	1,242,484,800	-
	1,042,924,800	-	219,722,014,450	-

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Tạm ứng	72,293,653	-	63,073,450	-
Phải thu về chi phí đầu tư dây chuyền cán thép 50 vạn tấn/năm (*)		-	32,862,499,387	-
Phải thu khác	214,211,555	-	193,396,410	-
	286,505,208	-	33,118,969,247	-
b) Phải thu khác là các bên liên quan <i>(Xem thông tin thuyết minh số 34)</i>	60,000,000	-	60,000,000	-

Giảm phải thu về CP đầu tư dây chuyền cán thép 50.000 tấn/năm là do khoản này đã được phê duyệt bổ sung tổng mức đầu tư điều chỉnh tại quyết định số 33/QĐ-HDQT ngày 22 tháng 5 năm 2017.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁN THÉP THÁI TRUNG

Phường Cam Giá, Thành phố Thái Nguyên,
Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

7 . NỢ XẤU

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty CP Sản xuất thép kết cấu và Xây dựng Thành Trung	136,505,633	-	156,505,633	-
- Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Việt Thắng	37,775,320	-	37,775,320	-
	174,280,953	-	194,280,953	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	18,892,576,759	-	26,749,911,500	-
Công cụ, dụng cụ	401,225,813	-	223,475,269	-
	19,293,802,572	-	26,973,386,769	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁN THÉP THÁI TRUNG

Phường Cam Giá, Thành phố Thái Nguyên,
Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	163,562,968,277	896,041,871,661	109,843,924,003	150,696,320	52,920,880,263	1,222,520,340,524
- Xây dựng cơ bản hoàn thành	4,410,625,437	24,162,590,783	2,891,893,107	-	1,397,390,060	32,862,499,387
Số dư cuối kỳ	167,973,593,714	920,204,462,444	112,735,817,110	150,696,320	54,318,270,323	1,255,382,839,911
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	17,443,792,024	109,530,429,852	17,207,103,070	150,696,320	10,682,044,278	155,014,065,544
- Khấu hao trong kỳ	6,661,026,653	38,102,370,933	5,020,182,463	-	3,644,162,974	53,427,743,023
Số dư cuối kỳ	24,104,818,677	147,632,800,785	22,227,285,533	150,696,320	14,326,207,252	208,441,808,567
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	146,119,176,253	786,511,441,809	92,636,820,933	-	42,238,835,985	1,067,506,274,980
Tại ngày cuối kỳ	143,868,775,037	772,571,661,659	90,508,531,577	-	39,992,063,071	1,046,941,031,344

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1,046,343,064,551 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2,752,092,598 đồng.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Trong kỳ, toàn bộ tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán với tổng nguyên giá là 246,000,000 đồng, giá trị hao mòn lũy kế đến thời điểm 31/12/2017 là 95,798,090 đồng. Trong đó khấu hao trong kỳ là : 26,122,070 đồng

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2,492,269,338	1,097,480,902
Chi phí mua bảo hiểm	530,254,208	536,669,765
Chi phí biển quảng cáo	-	261,458,330
Chi phí hệ thống đường dầu FO lò nung 85T/H	826,851,015	
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1,540,787,792	-
	5,390,162,353	1,895,608,997
b) Dài hạn		
Vật liệu phụ phục vụ sản xuất	15,135,362,825	-
Phân bổ CCDC	8,235,375,308	11,917,886,963
Chi phí chuyển giao công nghệ		1,247,809,944
Chi phí trả trước dài hạn khác	66,686,359	-
	23,437,424,492	13,165,696,907

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có KN trả nợ	Giá trị	Số có KN trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
C.ty CP TM&XD				
Quyền Minh	1,595,893,545	1,595,893,545	6,620,530,617	6,620,530,617
Công ty CP Quốc tế Hưng Thái	16,041,572,778	16,041,572,778	11,469,723,182	11,469,723,182
Công ty CP TM Thái Hưng	49,773,266,400	49,773,266,400	-	-
Phải trả các đối tượng khác	16,775,991,685	16,775,991,685	11,344,008,981	11,344,008,981
	84,186,724,408	84,186,724,408	29,434,262,780	29,434,262,780
b) Phải trả các bên liên quan	56,941,856	56,941,856	50,318,014	50,318,014
<i>(Xem thông tin thuyết minh số 34)</i>				

13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- HTX vận tải ô tô Tân Phú		242,011,599
- Công ty CP thép Việt Ý		235,444,306,020
- Người mua trả tiền trước khác	27,527,721	4,400,577,090
	27,527,721	240,086,894,709

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁN THÉP THÁI TRUNGPhường Cam Giá, Thành phố Thái Nguyên,
Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Xử lý số liệu	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	1,033,306,263	17,932,905,323	17,529,247,075		-	1,436,964,511
Thuế Giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	297,985,350	297,985,350			-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	-	55,887,109	17,420,797	53,462,849	14,996,537	
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	161,308,928	161,308,928		-	-
Các loại thuế khác	-	-	3,000,000	3,000,000		-	-
	-	1,033,306,263	18,451,086,710	18,008,962,150	53,462,849	14,996,537	1,436,964,511



CÔNG TY CỔ PHẦN CÁN THÉP THÁI TRUNG

Phường Cam Giá, Thành phố Thái Nguyên,
Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	1,156,305,655	1,221,685,267
- Chi phí trích trước thẩm tra phê duyệt QT dự án	223,029,364	235,954,364
- Chi phí phải trả khác	166,735,051	50,639,458
	1,546,070,070	1,508,279,089

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	28,344,832	77,751,100
- Bảo hiểm y tế được chi (thuốc 2%)	7,461,391	-
- Phải trả NH về lãi vay khoản vay đầu tư dài hạn dự án	44,909,295,388	44,909,295,388
- Phải trả về lãi chậm thanh toán	7,035,624,693	6,934,340,244
- Phải trả CN HTX vận tải ô tô Tân Phú về tiền đặt cọc hợp đồng đã thanh lý	-	794,763,906
- Phải trả CN HTX vận tải ô tô Tân Phú về tiền lãi khoản ký cược theo cam kết	-	115,989,569
- Phải trả Công ty CP Gang thép Thái Nguyên - NM Cán thép Lưu Xá về lãi tiền gia công ứng trước	1,525,389,798	1,125,545,154
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	99,999,100	109,523,067
	53,606,115,202	54,067,208,428
b) Dài hạn		
- Phải trả Ngân hàng về lãi vay khoản vay đầu tư dài hạn dự án từ năm 2019 đến năm 2020	78,381,347,638	123,290,643,026
	78,381,347,638	123,290,643,026



CÔNG TY CỔ PHẦN CÁN THÉP THÁI TRUNG

Phường Cam Giá, Thành phố Thái Nguyên,
Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

17 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2017		Trong kỳ		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên (1)	167,802,787,654	167,802,787,654	719,136,685,665	670,747,629,990	216,191,843,329	216,191,843,329
- Nợ dài hạn đến hạn trả (2)	120,000,000,000	120,000,000,000	45,000,000,000	120,000,000,000	45,000,000,000	45,000,000,000
+ Nợ dài hạn đến hạn trả trong kỳ	120,000,000,000	120,000,000,000	45,000,000,000	31,000,000,000	134,000,000,000	134,000,000,000
+ Nợ dài hạn đến hạn trả được cơ cấu trong kỳ			-	89,000,000,000	(89,000,000,000)	(89,000,000,000)
	287,802,787,654	287,802,787,654	764,136,685,665	790,747,629,990	261,191,843,329	261,191,843,329
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn (2)	529,223,287,057	529,223,287,057		36,000,000,000	493,223,287,057	493,223,287,057
	529,223,287,057	529,223,287,057	-	36,000,000,000	493,223,287,057	493,223,287,057
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(120,000,000,000)	(120,000,000,000)	(45,000,000,000)	(120,000,000,000)	(45,000,000,000)	(45,000,000,000)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	409,223,287,057	409,223,287,057			448,223,287,057	448,223,287,057

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI TRUNG

Phường Cam Giá, Thành phố Thái Nguyên,
Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	508,000,001,467		(344,988,013,517)	163,011,987,950
Lãi trong kỳ trước	-	-	44,016,224,015	44,016,224,015
Số dư cuối kỳ trước	508,000,001,467	-	(300,971,789,502)	207,028,211,965
Số dư đầu năm nay	508,000,001,467	-	(300,971,789,502)	207,028,211,965
Lãi trong kỳ này	-	-	23,516,858,881	23,516,858,881
Số dư cuối kỳ này	508,000,001,467	-	(277,454,930,621)	230,545,070,846

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	475,876,533,387	93.68%	475,876,533,387	93.68%
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam	24,208,538,080	4.77%	24,208,538,080	4.77%
Các cổ đông khác	7,914,930,000	1.55%	7,914,930,000	1.55%
	508,000,001,467	100%	508,000,001,467	100%



CÔNG TY CỔ PHẦN CÁN THÉP THÁI TRUNG

Phường Cam Giá, Thành phố Thái Nguyên,
Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	508,000,001,467	508,000,001,467
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	508,000,001,467	508,000,001,467
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	508,000,001,467	508,000,001,467
d) Cổ phiếu		
	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50,800,000	50,800,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50,800,000	50,800,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	50,800,000	50,800,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50,800,000	50,800,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	50,800,000	50,800,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000
19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		
a) Tài sản nhận giữ hộ		
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Phôi gia công hàng gửi - Tisco (tấn)	915.390	19,767.180
- Phôi gia công dân dụng hàng gửi - Tisco (tấn)	12,326.360	37,927.376
- Phôi gia công dự án hàng gửi (tấn)	-	18,306.200
- Phôi Việt Ý dự án hàng gửi (tấn)	-	8,205.482
- Thép Việt Ý hàng gửi (tấn)	2,525.965	4,772.028
b) Ngoại tệ các loại		
	31/12/2017	01/01/2017
- Đồng đô la Mỹ (USD)	388.29	388.29
- Đồng Euro (EUR)	64.03	75.03
20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	892,688,428,030	112,980,644,058
Doanh thu cung cấp dịch vụ	308,114,529,444	394,501,483,287
	1,200,802,957,474	507,482,127,345
Doanh thu đối với các bên liên quan	317,862,930,526	394,591,171,561
21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của hàng đã bán	867,098,082,718	113,190,006,952
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	229,983,122,571	270,201,022,076
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3,104,305,440)
	1,097,081,205,289	380,286,723,588

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁN THÉP THÁI TRUNG

Phường Cam Giá, Thành phố Thái Nguyên,
Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	20,366,434	28,820,055
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	204,498	387,236
Doanh thu hoạt động tài chính khác	76,998,229	
	97,569,161	29,207,291

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	69,447,265,816	73,908,696,776
Lãi trả chậm khách hàng	751,773,708	1,231,897,621
Lãi tiền gia công ứng trước	475,846,485	1,125,545,154
Chi phí tài chính khác		25,755
	70,674,886,009	76,266,165,306

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7,620,452	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8,554,736	8,688,678
Chi phí dịch vụ mua ngoài	735,717,206	980,737,031
Chi phí khác bằng tiền	41,242,272	86,697,115
	793,134,666	1,076,122,824

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	367,423,410	386,024,646
Chi phí nhân viên quản lý	5,901,227,901	9,136,301,802
Chi phí khấu hao tài sản cố định	473,265,059	562,538,424
Thuế, phí, lệ phí	164,408,928	163,918,086
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	(20,000,000)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,440,266,041	3,307,171,062
Chi phí khác bằng tiền	3,559,910,635	2,474,733,220
	11,886,501,974	16,030,687,240

26 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu từ thép phế	2,413,543,600	821,571,731
Thu từ bán xỉ bùn, vảy cán	773,607,800	304,800,000
Thu nhập từ xuống phôi hàng gửi	265,508,457	276,083,692
Thu từ giảm lãi vay ân hạn	-	9,190,777,359
Thu từ cắt mẫu phôi thử nghiệm cơ tính	-	41,643,543
Thu từ hướng dẫn thực tập	12,400,000	21,400,000
Thu nhập khác	198,406,461	29,341,078
	3,663,466,318	10,685,617,403

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí thu gom thép phế	148,899,306	86,990,550
Chi phí thu hồi xỉ bùn, vảy cán	185,228,759	103,593,644
Chi phí xuống phôi hàng gửi	265,508,457	276,083,692
Chi phí cất mẫu phôi thử nghiệm cơ tính	-	27,472,189
Chi phí hướng dẫn thực tập	9,900,000	19,840,000
Chi phí khác	1,869,612	7,048,991
	611,406,134	521,029,066

28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	23,516,858,881	44,016,224,015
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	23,516,858,881	44,016,224,015
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	50,800,000	50,800,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	463	866

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,002,640,168,120	277,868,610,428
Chi phí nhân công	32,296,532,984	36,357,640,233
Chi phí khấu hao tài sản cố định	53,453,865,093	54,019,934,048
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,934,816,382	11,244,735,766
Chi phí khác bằng tiền	9,305,125,223	2,770,225,121
	1,104,630,507,802	382,261,145,596

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3,585,727,330		3,339,551,441	-
Phải thu KH, phải thu khác	71,197,014,949	(174,280,953)	33,313,250,200	(194,280,953)
	74,782,742,279	(174,280,953)	36,652,801,641	(194,280,953)

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	709,415,130,386	697,026,074,711
Phải trả người bán, phải trả khác	216,174,187,248	206,792,114,234
Chi phí phải trả	1,546,070,070	1,508,279,089
	927,135,387,704	905,326,468,034

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3,585,727,330	-	-	3,585,727,330
Phải thu khách hàng, phải thu khác	71,022,733,996	-	-	71,022,733,996
	74,608,461,326	-	-	74,608,461,326

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁN THÉP THÁI TRUNG

Phường Cam Giá, Thành phố Thái Nguyên,
Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Tại ngày 01/01/2017

Tiền và các khoản trương đương tiền	3,339,551,441	-	-	3,339,551,441
Phải thu KH, phải thu khác	33,118,969,247	-	-	33,118,969,247
	36,458,520,688	-	-	36,458,520,688

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2017				
Vay và nợ	261,191,843,329	320,000,000,000	128,223,287,057	709,415,130,386
Phải trả người bán, phải trả khác	137,792,839,610			137,792,839,610
Chi phí phải trả	1,546,070,070			1,546,070,070
	400,530,753,009	320,000,000,000	128,223,287,057	848,754,040,066

Tại ngày 01/01/2017

Vay và nợ	287,802,787,654	409,223,287,057		697,026,074,711
Phải trả người bán, phải trả khác	83,501,471,208	123,290,643,026	-	206,792,114,234
Chi phí phải trả	1,508,279,089	-	-	1,508,279,089
	372,812,537,951	532,513,930,083	-	905,326,468,034

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	719,136,685,665	386,960,072,776
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	706,747,629,990	488,093,459,328

32. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

33. THU NHẬP CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1,054,625,472	1,114,154,625

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
		VND	VND
Doanh thu		317,862,930,526	394,591,171,561
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Công ty mẹ	317,862,930,526	394,591,171,561
Mua hàng		763,560,642	927,540,054
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Công ty mẹ	763,560,642	927,540,054


Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2017</u>	<u>01/01/2017</u>
		VND	VND
Phải thu khác		60,000,000	60,000,000
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Công ty mẹ	60,000,000	60,000,000
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Công ty mẹ	15,463,008,808	-
Phải trả người bán ngắn hạn		56,941,856	50,318,014
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Công ty mẹ	56,941,856	50,318,014
Người mua trả tiền trước		-	4,034,166,659
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Công ty mẹ	-	4,034,166,659
Phải trả khác (lãi ứng trước tiền gia công)		1,525,389,798	1,125,545,154
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Công ty mẹ	1,525,389,798	1,125,545,154


35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017 chưa được kiểm toán


Vũ Thu Phương
Người lập


Nguyễn Thị Minh Châu
Kế toán trưởng


Trần Tuấn
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 5 tháng 01 năm 2018

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CÁN THÉP THÁI TRUNG**

Số: *16* /CV-TTR

V/v Chênh lệch KQ SXKD
năm 2017 so với năm 2016.

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Thái Nguyên, ngày *18* tháng 1 năm 2018

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Căn cứ quy định tại Điểm a Khoản 4 Điều 11 Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ vào báo cáo tài chính năm 2017 trước kiểm toán của Công ty CP Cán thép Thái Trung (mã chứng khoán TTS) và báo cáo tài chính năm 2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC, Công ty xin giải trình nguyên nhân dẫn đến chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh năm 2017 so với năm 2016 như sau:

1. Năm 2017 với kế hoạch sản xuất 380.000 tấn thép cán Công ty chỉ sản xuất 347.710 tấn đạt 91,5% kế hoạch. Nguyên nhân là do tiêu thụ chậm nên Công ty phải dừng sản xuất 73 ngày.

2. Năm 2016, Công ty chỉ cán gia công thép mang thương hiệu Tisco trên cơ sở nguồn phôi của Công ty CP Gang thép Thái Nguyên cung cấp. Năm 2017, Công ty vừa thực hiện cán gia công thép Tisco, vừa sản xuất và bán trên 80.000 tấn thép Việt Ý nên doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 137% so với năm 2016.

3. Năm 2017 thu nhập khác giảm trên 7 tỷ đồng là năm 2016 có khoản thu từ lãi vay của các năm trước đã trích quá vào chi phí 9,19 tỷ (khoản này đã đối chiếu với Ngân hàng) và trong năm công ty bán bùn cán, vẩy cán, thép phế.... thu hồi tăng trên 2 tỷ đồng.

4. Mặc dù năm 2017 Công ty hoàn toàn dùng khí CNG (khí ga tự nhiên) nung phôi thay cho dầu FO nên chỉ tiêu khí và kim loại giảm dẫn đến tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty tuy nhiên do giá dầu năm 2017 tăng so với năm 2016 khoảng 25% nên ảnh hưởng lớn đến kết quả sản xuất kinh doanh của đơn vị (giá khí được tính theo giá dầu). Yếu tố giá dầu tăng làm giảm lợi nhuận khoảng gần 10 tỷ.

5. Năm 2017 Công ty hoàn thành việc cơ cấu lại thời gian trả nợ nên cân đối nguồn tiền đảm bảo trả nợ và giảm chi phí lãi vay so với 2016 trên 5 tỷ đồng.

Trước những thuận lợi và khó khăn trên năm 2017 Công ty đã đạt kế hoạch lợi nhuận đề ra.



Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung xin giải trình với Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và xin cảm ơn sự tạo điều kiện và giúp đỡ đối với Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung thời gian qua, mong muốn nhận được nhiều hơn nữa sự giúp đỡ và hướng dẫn trong việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, TBKS Công ty;
- Tổng Giám đốc, Phó TGD Công ty;
- www.ttr.com.vn;
- Lưu VT, P.KTTC(8b). *Milicor2*

